



Tổng hợp ngữ pháp HSK1 và HSK2

Ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung (Trường Đại học Ngoại thương)

Đại từ

1. Đại từ chỉ thị:

- 每/měi/: mỗi

- Chỉ cụ thể mỗi một cá thể nào đó trong toàn thể, chủ yếu tập trung vào tính phổ biến của sự vật, thường được kết hợp với “都”.

每 + danh từ + 都 + tính từ/động từ: Mỗi...đều... → Không có sự ngoại lệ

VD: 每次考试都有好成绩。: Mỗi lần thi cử đều có thành tích tốt.

/Měi cì kǎoshì dōu yǒu hǎo chéngjī./

- “每” không thể đứng độc lập, có thể dùng phối hợp với lượng từ hoặc những danh từ có tính chất lượng từ biểu thị ý toàn thể, toàn bộ hoặc một phần bất kỳ trong toàn bộ.

VD: “每个/měi gè/, 每本/měi běn/, 每张/měi zhāng/, 每次/měi cì/, 每班/měi bān/, 每月/měi yuè/, 每人/měi rén/” v.v

我每年回家乡两次。: Mỗi năm tôi về quê hai lần.

/Wǒ měinián huí jiāxiāng liǎng cì./

- Có thể kết hợp với số lượng từ:

每 + số lượng từ + danh từ

VD: 每个人都过来拿一个吧。Mỗi người đều qua lấy một cái đi.

/Měi gè rén dōu guòlái ná yí gè ba./

- “每” cũng có thể đặt trước một ngữ “động từ + số lượng”, biểu thị một động tác được xảy ra nhiều lần, sau đó lại dùng cấu trúc “động từ (hoặc tính từ) + ngữ số lượng” nói rõ mỗi lần động tác xảy ra đều xuất hiện những sự việc có tính quy luật, dịch là “cứ, cứ sau (khi)”...

VD: 每下过一场雨，天气就凉一些。: Cứ sau một trận tuyết rơi thì thời tiết mát mẻ 1 chút.

/Měi xiàguò yī chǎng yǔ, tiānqì jiù liáng yī xiē./

- “各[gè]”: các

- Chỉ chung chung các cá thể trong toàn thể, chủ yếu nhấn mạnh vào sự khác nhau của các sự vật, chú trọng vào cá thể.

(玉) *Ann*

各 + danh từ/ lượng từ

VD: 各人有各人的活法。: Mỗi người có cách sống của riêng mình.

/Gè rén yǒu gè rén de huó fǎ./

- Nếu như danh từ là đơn âm tiết, phía sau “各” không cần thêm lượng từ

VD: “各国/gèguó/ (mỗi quốc gia)、各省/gèshěng/ (mỗi tỉnh)、各市/gèshì/ (mỗi thành phố)、各地/gèdì/ (mỗi nơi)、各班 /gè bān/ (mỗi lớp)、各户/gè hù/ (mỗi hộ gia đình)”

- Nếu như danh từ là song âm tiết, chỉ tổ chức, cơ cấu: thường cũng không dùng lượng từ.

VD : 各民族、各单位、各部门。: Mỗi dân tộc, đơn vị, ban ngành

/Gè mínzú, gè dānwèi, gè bùmén./

- “各” còn có thể sử dụng độc lập, nhưng sử dụng trong phạm vi nhỏ. Hình thức thường gặp là: “各+ động từ + 各+的+ danh từ” => 各有各的+ danh từ

VD: 各国的法律是不同的。: Pháp luật của các quốc gia không giống nhau.

/Gèguójia de fǎlǚ shì bùtóng de./

- Dạng cấu trúc: “各种各样/gè zhǒng gè yàng/ + 的 + Danh từ

VD: 这条街上有各种各样的商店。: Trên con phố này có các loại cửa hàng.

/Zhè tiáo jiē shàng yǒu gè zhǒng gè yàng de shāngdiàn./

- Danh từ có thể kết hợp với 各 cũng có sự hạn chế nhất định: Những danh từ có thể kết hợp với 各 thường là những danh từ chỉ tổ chức, đoàn thể, cơ quan..., hoặc các danh từ như: 人, 个, 种, 样, 类, 条, 位, 门, 项, 及, 界, 届.....`

VD: 各人的苦处各人知道。: Nỗi khổ của mỗi người chỉ có bản thân biết rõ.

/Gè rén de kǔchū gè rén zhīdào./

Lưu ý:

+ 各 không thể kết hợp với số lượng từ.

+ Chỉ có một số lượng từ có thể đặt sau 各.

+ Khi 各 kết hợp với danh từ tạo thành tổ hợp, tổ hợp này có thể làm chủ ngữ, tân ngữ... nhưng không thể làm trạng ngữ trong câu.

- **Phân biệt 每 và 各**

- Cả 每 và 各 đều chỉ tất cả mọi cá thể, nhưng có ý nghĩa khác nhau. “每” chỉ cụ thể, “各” chỉ chung chung.

VD: 每个人都有自己的爱好。: Mỗi người đều có sở thích riêng của mình.

/Měi ge rén dōu yǒu zìjǐ de àihào./

Không thể nói: *各个人都有自己的爱好。 /Gè ge rén dōu yǒu zìjǐ de àihào/

- “每” khi đặt trước danh từ phải kèm theo lượng từ hoặc số lượng từ (trừ những từ như 人 /rén/, 家/jiā/, 月/yuè/, 日/rì/, 天/tiān/, 星期/xīngqī/, 周/zhōu/.) Còn “各” đặt trực tiếp trước danh từ.

VD: 各国[gèguó] mỗi nước、各学校/gè xuéxiào/、各医院/gè yīyuàn/、各单位/gè dānwèi/。

Không thể nói: *每国/měi guó/、每学校/měi xuéxiào/、每医院/měi yīyuàn/、每单位[měi dānwèi]。

- Chỉ một vài lượng từ có thể đặt sau “各” nhưng sau “每/měi/” có thể đặt bất kỳ lượng từ nào. Hơn nữa, “每/měi/” có thể kết hợp được với số lượng từ, còn “各/gè/” thì không.

VD: 她穿的每件衣服都很漂亮。: Mỗi bộ đồ cô ấy mặc đều rất đẹp.

/Tā chuān de měi jiàn yīfu dōu hěn piàoliang./

Không thể nói: *她穿的各项衣服都很漂亮。

/Tā chuān de gè jiàn yīfu dōu hěn piàoliang./

2. Đại từ nghi vấn:

- 为/wèi/: vì...

- 为 hoặc 为了 thường đứng đầu câu, đứng đầu vế câu, dùng để biểu thị lý do hoặc mục đích.

VD: 为大家的健康干杯! : Vì sức khỏe của mọi người cạn ly!

/Wéi dàjiā de jiànkāng gānbēi! /

(玉) *Ahn*

- 为 mang ý nghĩa giới thiệu hành vi.

VD: 为了你, 我什么都不想要。: Vì em, anh không cần gì hết.

/Wèile nǐ, wǒ shénme dōu bùxiǎng yào/

- 为 mang ý nghĩa dẫn ra đối tượng của hành động.

VD: 妈妈为你感到骄傲。: Mẹ tự hào vì con.

/Māmā wèi nǐ gǎndào jiāo'ào/

- 为了 là thể hiện mục đích, mang nghĩa là “để”, không dẫn ra đối tượng của hành động.

为了 + danh từ/ động từ

VD: 为了将来美好的生活, 我们一定要从小奋斗!

/Wèile jiānglái měihǎo de shēnghuó, wǒmen yīdìng yào cóngxiǎo fèndòu!/
Để có cuộc sống tốt đẹp trong tương lai, chúng ta nhất định phải phấn đấu từ nhỏ.

• 怎么/ zěnmē/ và 怎么样/ zěnmē yàng/

- **Khái niệm và phân loại:**

+ 怎么 là đại từ nghi vấn mang nghĩa như thế nào, ra làm sao...

+ 怎么样 là đại từ nghi vấn dùng để đánh giá con người, sự vật, sự việc thế nào, như thế nào, luôn đứng ở cuối câu hỏi

- **Cách dùng:**

+ 怎么 + Động từ → Dùng để hỏi phương thức diễn ra của động tác

VD: 这个汉字怎么读? (Zhège hànzi zěnmē dú?): Chữ Hán này đọc như thế nào?

+ Chủ ngữ + 怎么 + Vị ngữ → Hỏi nguyên nhân = 为什么

VD: 你怎么不来上班? (Nǐ zěnmē bù lái shàngbān?): Tại sao bạn không đi làm

你怎么有钱呢? (Nǐ zěnmē yǒu qián ne?): Làm sao để có tiền được chứ

+ 怎么 đứng đầu câu thể hiện sự ngạc nhiên

VD: 怎么, 你还没毕业? (Zěnmē, nǐ hái méi bìyè?): Sao cơ, bạn chưa tốt nghiệp á?

+ 怎么样 dùng để trung cầu ý kiến:

VD: 一起去吃饭 怎么样? (Yìqǐ qù chīfàn zěnmeyàng?): Cùng nhau đi ăn cơm thế nào?

这件 衣服怎么样? (Zhè jiàn yīfú zěnmeyàng?): Bộ quần áo này thế nào?

+ **Danh từ + 怎么样** → Hỏi thăm tình trạng tính chất sự vật, sự việc, hiện tượng

VD: 最近 身体怎么样? (Zuìjìn shēntǐ zěnmeyàng?): Gần đây, sức khỏe của bạn như thế nào?

你觉得他这个人怎么样? (Nǐ juéde tā zhège rén zěnmeyàng?): Bạn cảm thấy con người anh ấy như thế nào?

3. Đại từ chuyên chỉ: 这(zhè)/那(nà)

- **Khái niệm:** Dùng để giới hạn đối tượng cần chỉ, chỉ chính xác đối tượng cần chỉ, có thể là người hoặc vật.

- **Phân loại:**

- 这(zhè): đây, này → dùng cho người hoặc vật ở gần người nói

- 那(nà): kia, đó → dùng cho người hoặc vật ở xa người nói

- 这儿(zhèr) = 这里(zhèlǐ) : chỗ này, ở đây → dùng để chỉ nơi chốn gần chỗ người nói

- 那儿(nàr) = 那里(nàlǐ): chỗ kia, ở đó → dùng để chỉ nơi chốn xa người nói

- **Cách dùng:**

- Có thể dùng độc lập, làm chủ ngữ, thường kết hợp với 是(shì).

这/那 + 是... : Đây là.../ Kia là...

VD: 这是什么? /Zhè shì shénme?/: Đây là cái gì?

那是我爸爸。 /Nà shì wǒ bàba./ Kia là bố tôi.

- *Làm định ngữ của câu:*

这/那 + lượng từ + danh từ

VD: 我很喜欢看这部电影。 /Wǒ hěn xǐhuan kàn zhè bù diànyǐng./

Tôi rất thích xem bộ phim này.

- Trong khẩu ngữ: 这/那 nhiều khi tu sức cho danh từ “人/事/孩子/地方/问题...” không cần lượng từ.

VD: 这孩子真聪明。/Zhè hái zi zhēn cōngmíng./ : Đứa trẻ này thật thông minh.

- 这 khi tu sức trực tiếp cho danh từ chỉ phạm vi và chỉ thời gian không cần lượng từ như: “这世界/这时/这时候/这年头/这期间/这星期...”

VD: 这星期马丽要参加 HSK 考试。/Zhè xīngqī Mǎlì yào cānjiā HSK kǎoshì./

Tuần này Mary phải tham gia kì thi HSK.

- “这/那” khi tu sức cho danh từ làm chủ ngữ, nếu chủ ngữ phía trước đã từng nhắc đến, lúc này sau “这/那” không cần thêm lượng từ.

VD: 小林一有空就看书。这习惯是他从小就养成的。

Xiǎolín yī yǒu kòng jiù kàn shū. Zhè xíguàn shì tā cóng xiǎo jiù yǎngchéng de.

Tiểu Lâm hẳn có thời gian là đọc sách. Thói quen này anh ấy hình thành từ nhỏ.

- “这/那” xuất hiện ở mấy chủ ngữ liệt kê thì không cần thêm lượng từ.

VD: 这山，这水，还有这人，都是我再熟悉不过的。

Zhè shān, zhè shuǐ, hái yǒu zhè rén, dōu shì wǒ zài shúxī bùguò de.

Núi này, nước này, còn có con người này, đều là những cái tôi rất quen thuộc.

- “这/那” thay thế cho sự việc đã xuất hiện phía trước => Thường dùng trong đối thoại.

VD:

A: 王丽有男朋友了吗? /Wánglì yǒu nán péngyou le ma?/ Vương Lệ có bạn trai chưa?

B: 你问这干什么? /Nǐ wèn zhè gàn shénme?/ Bạn hỏi cái này làm gì?

- “这/那” thay thế cho việc đã xuất hiện ở phía trước, làm chủ ngữ.

VD: 做一个汉语教师，那是我的理想。/Zuò yī gè Hànyǔ jiàoshī, nà shì wǒ de lǐxiǎng./

Làm 1 giáo viên dạy tiếng trung, đó chính là lý tưởng của tôi.

- .那 dùng ở phân câu sau biểu thị nhượng bộ

VD:

(1) 你说的话, 那我也去。/Nǐ qù de huà, nà wǒ yě qù./

Nếu bạn đi, thì tôi cũng đi.

(2) 既然孩子都认错了, 那你就别骂了。

Jìrán háizi dōu rèn cuò le, nà nǐ jiù bié mà le.

Con đã nhận sai rồi, thì anh đừng mắng nữa.

- Cấu trúc: Động từ + 这 + Động từ + 那

→ Mang nghĩa là “hết cái này đến cái khác”

VD: 这孩子就喜欢问这问那, 对什么都感兴趣。

Zhè háizi jiù xǐhuan wèn zhè wèn nà, duì shénme dōu gǎn xìngqù.

Đứa trẻ này thích hỏi hết cái này đến cái khác, cái gì cũng đều hứng thú.

- “那/ 那么 ” đứng đầu câu để kết nối => thường dịch : thế, thế thì .

VD: 那么你有空的时候常做什么呢? /Nàme nǐ yǒu kòng de shíhòu cháng zuò shénme ne?/

Thế khi bạn rảnh rồi bạn thường làm gì?

- Cấu trúc: 这/ 那 + 些 + danh từ

VD: 这些人。/Zhèxiē rén/: Vài người này.

Phó từ

1. Phó từ phủ định: 别/bié/: đừng

别 + động từ : đừng làm gì

VD: 你别去出来。/nǐ bié qù chūlái./: Bạn đừng ra ngoài

2. Phó từ chỉ mức độ:

- 非常 /fēicháng /: vô cùng, rất. Biểu thị mức độ rất cao.

非常 + tính từ/động từ chỉ tâm lí

VD: 这条裙子非常好看。/Zhè tiáo qúnzi fēicháng hǎokàn./ : Cái váy này vô cùng đẹp

- **最 /zuì /:** nhất. Để tiến hành so sánh, biểu thị một loại thuộc tính nào đó vượt qua tất cả người hoặc sự vật cùng loại, đạt đến đỉnh cao nhất trong phạm vi so sánh.

VD: 我最喜欢吃饺子。/Wǒ zuì xǐhuān chī jiǎozi./ : Tôi thích ăn bánh cảo nhất

Lưu ý:

+ Kết cấu “最 + tính từ” có thể dùng để bổ nghĩa cho danh từ, nhưng khi đó phải có “的”

VD: 他是我最好的朋友。: Cậu ấy là bạn thân nhất của tôi.

/Tā shì wǒ zuì hǎo de péngyǒu./

+ “最” thường dùng ở vị ngữ và bổ ngữ

VD: 他今天吃得最多。/Tā jīntiān chī dé zuìduō./ : Hôm nay anh ấy ăn nhiều nhất.

+ “最” có thể đứng trước một số động từ biểu thị hoạt động nội tâm như tâm tư, thái độ, ấn tượng, đánh giá, bình phẩm v.v...

VD: 我最赞成这样做。/ Wǒ zuì zànchéng zhèyàng zuò./: Tôi rất ủng hộ điều này

+ “最” có thể đứng trước phương vị từ: 最 + PVT

VD: 请你把最上边的那几张纸给我。: Vui lòng cho tôi vài tờ giấy trên cùng.

/Qǐng nǐ bǎ zuì shàngbian dì nà jǐ zhāng zhǐ gěi wǒ./

- 有点儿/yǒudiǎnr/: có chút, hơi....

有点儿 + Hình dung từ/Động từ

VD: 今天天气有点儿冷。/Jīntiān tiānqì yǒudiǎnr lěng./ : Thời tiết hôm nay có chút lạnh.

3. Phó từ chỉ phạm vi: 一起 /yīqǐ /: cùng nhau.

Các cách dùng:

1) 一起 + động từ : cùng nhau....

→ A 跟 B (一起) + động từ + tân ngữ: A làm gì cùng B

VD: 我和朋友一起学习。/Wǒ hé péngyǒu yīqǐ xuéxí/: Tôi và bạn bè cùng nhau học tập

2) 一起 + số từ: tổng cộng...

VD: 他们一起十五个人。 /tā men yīqǐ shíwǔ gèrén/: Họ họ tổng cộng 15 người.

3) ...+ 一起: ... cùng nhau .

VD: 他们俩住在一起。 / tā men liǎ zhù zài yīqǐ/: Họ ở chung với nhau.

4. Phó từ chỉ thời gian:

- 正在 /zhèngzài /: diễn tả hành động đang diễn ra. Vừa chỉ thời gian tiến hành động tác vừa chỉ trạng thái của động tác.

Chủ ngữ + 正在 + động từ + (tân ngữ) + (呢)

VD: 我正在写汉字。 /wǒ zhèngzài xiě hànzi/ : Tôi đang viết chữ Hán

- 已经 /yǐjīng /: đã, rồi. Diễn tả hành động đã xảy ra, nhấn mạnh hơn về hành động đã xảy ra trong quá khứ. Biểu thị động tác đã hoàn thành hoặc đạt đến 1 mức độ nào đó.

VD: 他已经回家了。 /tā yǐjīng huí jiāle/ : Anh ấy đã về nhà rồi

- 就 /jiù /

就 + động từ : Biểu thị tiếp ý đoạn văn trước để đưa ra kết luận.

VD: 你不想去，就在家休息吧。 : Bạn không muốn đi thì ở nhà nghỉ ngơi đi.

/Nǐ bù xiǎng qù, jiù zài jiā xiūxi ba./

Các cách dùng:

1) Có nghĩa “là, mà,..”. Diễn tả sự việc sẽ diễn ra trong thời điểm đó.

VD: 我 7 点就上学了。 /wǒ 7 diǎn jiù shàngxuéle/ : 7 giờ là tôi đi học rồi

2) Có nghĩa là “liền, ngay, sắp” (biểu thị trong một thời gian rất ngắn).

VD: 火车马上就开。 /huǒ chē mǎ shàng jiù kāi / : Xe lửa chạy ngay bây giờ.

3) Nhấn mạnh một sự việc đã xảy ra hoặc kết thúc nhanh hơn hoặc sớm hơn (dự tính / kế hoạch / mong đợi), từ rất lâu trước đó, thường dịch là “đã”:

VD: 他十五岁就参加了工作了。 : Anh ấy 15 tuổi đã đi làm rồi.

/tā shí wǔ suì jiù cān jiā le gōng zuò le/

4) Biểu thị 2 sự việc xảy ra liên tiếp, thường có các cấu trúc sau:

Động từ + 就 + Động từ

VD: 他说完就走。 /tā shuō wán jiù zǒu / : Anh ấy nói xong là đi ngay.

Động từ + 就 + Tính từ

VD: 我看见你就很高兴了。 : Anh nhìn thấy em đã rất vui rồi.

/wǒ kàn jiàn nǐ jiù hěn gāo xìng le/

5. Phó từ chỉ ngữ khí

• 还 /hái/: vẫn

- Biểu thị sự việc, hiện tượng đang tiếp diễn, còn kéo dài.

VD: 都已经十二点了，他还在看书。 : Đã 12 giờ rồi, anh ấy vẫn đang xem sách.

/Dōu yǐjīng shí'èr diǎnle, tā hái zài kànshū./

- Diễn tả hành động, sự việc đó tái diễn, lặp lại.

VD: 这种茶太好喝了，我还要喝一杯。

/Zhè zhǒng chá tài hǎo hēle, wǒ hái yào hē yībēi./

Loại trà này quá ngon, tôi vẫn muốn uống thêm 1 ly.

- Dùng để nhấn mạnh trình độ sâu hoặc nhẹ, nhấn mạnh nhiều hay ít, sớm hay muộn.

VD: 不要着急，现在还早啊。 : Đừng có gấp, bây giờ còn sớm mà

/Bùyào zhāojí, xiànzài hái zǎo a/

- Mang nghĩa: còn hơn; còn muốn; hơn; càng. Biểu thị mức độ của sự việc vẫn tiếp tục tăng lên, bổ sung thêm.

VD: 今天比昨天还冷。 /Jīntiān bǐ zuótiān hái lěng./ : Hôm nay còn lạnh hơn hôm qua.

- Mang nghĩa: “cũng”. Thường được dùng trước tính từ, biểu thị mức độ có thể coi là được.

VD: 屋子不大，收拾得倒还干净。 : Nhà cửa không rộng, dọn dẹp coi cũng sạch sẽ.

/Wūzi bù dà, shōushí dé dào hái gānjìng./

(玉) *Ah*

- Mang nghĩa “còn chưa; lại; hãy còn”. Dùng ở nửa câu trước làm cho nổi bật thêm, nửa câu sau suy luận ra, thường dùng ở câu phản vấn.

VD: 你还搬不动, 何况我呢? : Anh còn chưa di chuyển nổi, huống chi là tôi?

/Nǐ hái bān bù dòng, hékuàng wǒ ne?/

- Mang nghĩa: không ngờ (biểu thị điều không ngờ đã xảy ra)

VD: 他还真有办法。/Tā hái zhēnyǒu bànfǎ/ : Không ngờ anh ấy lại giỏi thế.

- Mang nghĩa: ngay từ ... (biểu thị sớm đã như thế).

VD: 还在几年以前: /Hái zài jǐ nián yǐqián/ : Ngay từ mấy năm trước.

- 真 /zhēn/: thật là...

真 + hình dung từ : biểu thị ngữ khí cảm thán, ý nghĩa là “thật, đích thực”.

VD: 小美真漂亮。/Xiǎo Měi zhēn piàoliang/: Tiểu Mỹ thật xinh đẹp

6. Phó từ chỉ tần suất: 再 /zài/: lại.

→ Diễn tả sự lặp lại

VD: 我明天再来。/Wǒ míngtiān zài lái/ : Ngày mai tôi lại đến

- Có nghĩa "Nữa, lần nữa". Chỉ sự việc, hành động lặp lại, hoặc sẽ lặp lại, sẽ xảy ra, trong một khoảng thời gian nhất định, mang tính quy luật.

VD: 我明年九月再来中国学汉语。

/Wǒ míngnián jiǔ yuè zàilái zhōngguó xué hànyǔ./

Tháng 9 sang năm tôi đến Trung Quốc lần nữa để học tiếng Hán.

- Có nghĩa "Sau đó". Biểu thị hai sự việc lần lượt xuất hiện.

VD: 我先去跟他打个招呼, 你再去比较好。

/Wǒ xiān qù gēn tā dǎ gè zhāohū, nǐ zài qù bǐjiào hǎo./

Tôi qua chào anh ta trước, rồi sau đó bạn qua thì tốt hơn.

Chữ số

- **Biểu thị thứ tự:** 第/dì/+ số đếm

VD: 第一/dì yī/: thứ nhất; 第二/dì èr/: thứ 2

- **Biểu thị trọng lượng:** Số đếm + 公斤 /gōngjīn/: ... kg

VD: 3 公斤 /3 gōngjīn/: 3 kg

Liên từ

- 因为 /yīnwèi /...所以 /suǒyǐ/: Bởi vì...thế nên...

→ Dùng để nói về quan hệ nguyên nhân – kết quả.

VD: 因为雨很大所以我们不能去公园跑步。

/yīnwèi yǔ hěn dà suǒyǐ wǒmen bùnéng qù gōngyuán pǎobù./

Bởi vì mưa rất to nên chúng tôi không thể đến công viên chạy bộ.

- 但是 /dànshì/: nhưng mà

VD: 他 70 岁了, 但是身体很好。: Ông ấy đã 70 tuổi, nhưng sức khỏe rất tốt.

/tā 70 suì le, dànshì shēntǐ hěn hǎo/

- **Cấu trúc** 虽然/suīrán/..., 但是/ dànshì/...: Mặc dù/Tuy....nhưng....

→ Dùng để nói hai mệnh đề nhằm thể hiện quan hệ đối lập

VD: 虽然外面很冷, 但是房间里很热。

/Suīrán wàimiàn hěn lěng, dànshì fángjiān lǐ hěn rè./

Mặc dù bên ngoài rất lạnh nhưng trong phòng rất nóng.

Giới từ

- 往/wǎng/: thường được dùng để chỉ phương hướng.

VD: 你看, 往左走是医院, 往右走是银行。

/Nǐ kàn, wǎng zuǒ zǒu shì yīyuàn, wǎng yòu zǒu shì yínháng./

Bạn xem, rẽ trái là bệnh viện, rẽ phải là ngân hàng.

- 从 / cóng/: từ

1) 从 / cóng/ ... 到 / dào/....: từ đến...

VD: 他把房子从里到外看了个遍。: Anh ấy coi từ trong ra ngoài cả cái nhà.

/tā bǎ fáng zǐ cóng lǐ dào wài kàn le gè biàn/

2) 从 / cóng/ ... 上 / shàng /: thể hiện góc độ xem xét của sự việc, cấu trúc đầy đủ thường là “从...上看”, tức là “từ ... xem xét”.

VD: 从这个角度上看, 她没有违反规定。

/cóng zhè gè jiǎo dù shàng kàn , tā méi yǒu wéi fǎn guī dìng/

Xét từ góc độ này, cô ấy không hề vi phạm quy định.

3) 从 / cóng/ ... 中 / zhōng /: từ trong...

VD: 从他的眼中我可以感受到无穷的痛苦与绝望。

/cóng tā de yǎn zhōng wǒ kě yǐ gǎn shòu dào wú qióng de tòng kǔ yǔ jué wàng/

Từ trong ánh mắt của anh ấy tôi thấy được sự đau khổ và tuyệt vọng đến vô cùng.

- 对 / duì/: về... Dùng để giới thiệu đối tượng của động tác cũng như người và vật có liên quan.

Chủ ngữ + 对 + tân ngữ + động từ/ tính từ

VD: 我想对你的帮助表示感谢。: Tôi muốn cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.

/Wǒ xiǎng duì nǐ de bāngzhù biǎoshì gǎnxiè./

1) 对 (duì)... 感兴趣 (gǎn xìngqù) / 产生兴趣 (chǎnshēng xìngqù): có hứng thú với...

VD: 我对书法感兴趣 : Tôi có hứng thú đối với thư pháp

/wǒ duì shū fǎ gǎn xìng qù/

2) 对 / duì/... 没有兴趣 / méiyǒu xìngqù/: không quan tâm tới..., không có hứng thú với...

VD: 我对你的计划没有兴趣: tôi không có hứng thú với kế hoạch của bạn

/wǒ duì nǐ de jì huà méi yǒu xīng qù/

3) 对(duì)... 有好处(yǒu hǎochù)/有利(yǒulì): có lợi cho..., tốt cho....;

对(duì)... 有害(yǒuhài)/有不利的影响(yǒu bùlì de yǐngxiǎng): bất lợi cho..., có hại cho...

VD: 锻炼对健康有益。: Tập thể dục rất tốt cho sức khỏe.

/Duànliàn duì jiànkāng yǒuyì./

抽烟对身体有害: hút thuốc là có hại đối với sức khỏe

/chōu yān duì shēn tǐ yǒu hài/

• So sánh 对/duì/, 对于/duìyú/

- 对、对于 thường dùng để giới thiệu đối tượng của động tác cũng như người và vật có liên quan.

VD: 我们对/对于学生的表现都感到非常满意。

/Wǒmen duì (duìyú) xuéshēng de biǎoxiàn dōu gǎndào fēicháng mǎnyì./

Chúng tôi rất hài lòng với tiết mục của các em học sinh.

- Trong 1 số trường hợp 对 có thể thay thế cho 对于, nhưng 对于 lại không thể thay thế cho 对 bởi vì 对 biểu thị động tác mạnh hơn 对于. Khi 对 biểu thị hành động, phương hướng của hành vi, mục tiêu hoặc có hàm chứa nghĩa là “đối xử” thì nó không thể đổi thành 对于 và 对于 không đứng sau trợ động từ hay phó từ được:

VD: 他对孩子很严厉。/tā duì hái zǐ hěn yán lì/ : Anh ấy rất nghiêm khắc với bọn trẻ

- 对 còn có nghĩa tương đương với “向/xiàng/, 朝/cháo/ , 对待/duìdài/” nghĩa là “với, đối với, đối đãi”, còn “对于” thì không có nghĩa này:

VD: 她对你真好。/Tā duì nǐ zhēn hǎo/ : Cô ấy đối với bạn thật tốt.

• 比 / bǐ/: hơn... Dùng để so sánh

1) A 比 B + Động từ + 得/dé/ + Hình dung từ (tính từ) + 得多/déduō/

VD: 他比我学得好得多 : Anh ấy học tốt hơn tôi rất nhiều

/Tā bǐ wǒ xué dé hǎo déduō/

2) A 比 B + Động từ + 得 + Hình dung từ (tính từ)

VD: 我比他跑得快 /Wǒ bǐ tā pǎo dé kuài/ : Tôi chạy nhanh hơn anh ấy

3) A + Động từ + Danh từ + Động từ + 得 + 比 B + Hình dung từ (tính từ)

VD: 他学韩语学得比我好 : Anh ấy học tiếng Hàn tốt hơn tôi.

/Tā xué hán yǔ xué dé bǐ wǒ hǎo/

4) A + Danh từ + Động từ + 得 + 比 B + Hình dung từ (tính từ)

VD: 他汉语说得比你流利 : Anh ấy nói tiếng Trung trôi chảy hơn bạn.

/Tā hàn yǔ shuō de bǐ nǐ liú lì/

5) Danh từ + A + Động từ + 得 + 比 + B + Hình dung từ (tính từ)

VD: 汉语他学得比我好 : Anh ấy học tiếng Trung tốt hơn tôi

/Hàn yǔ tā xué de bǐ wǒ hǎo/

6) A 比 B + Hình dung từ (tính từ) + 得多 (deduō)/多了 (duōle)/一点儿 (yīdiǎnr)/一些 (yīxiē)

VD: 你比他高得多 /Nǐ bǐ tā gāo de duō/: Bạn cao hơn anh ấy rất nhiều

7) A 比 B + 更/还 (gèng/hái) + Hình dung từ (tính từ)

VD: 今天比昨天更热 /Jīntiān bǐ zuótiān gèng rè/: Hôm nay nóng hơn hôm qua

8) A 比 B + Hình dung từ (tính từ) + 数量 /shùliàng/

VD: 他比我大三岁 /Tā bǐ wǒ dà sān suì/: Anh ấy hơn tôi ba tuổi

- 离 /lí/: cách...

A 离 B + khoảng cách: A cách B bao xa.

VD: 学校离我家很远。/Xuéxiào lí wǒjiā hěn yuǎn./: Trường học cách nhà của tôi rất xa

Động từ trùng điệp

Động từ lặp lại dùng để biểu đạt hành động tiếp diễn trong thời gian ngắn.

1) Dùng cho hành động chưa xảy ra:

- AA

VD: 看看 /kàn kan/ : xem xem

- A 一 A

VD: 试一试 /shì yī shì/: thử một chút

- ABAB

VD: 学习学习 /xuéxí xuéxí/: Học một chút

- AAB (Dùng cho động từ li hợp)

VD: 唱歌 /chànggē/ : hát → 唱唱歌 /chàng chànggē/: ca hát

2) Dùng cho hành động đã xảy ra:

- A 了 A

VD: 看了看 : đã xem qua

- AB 了 AB

VD: 学习了学习

3) Ngữ cảnh:

- *Câu cầu khiến:*

VD: 你来坐一坐，咱们聊一聊吧 : Bạn đến ngồi 1 lát, chúng ta nói chuyện chút nào.

/nǐ lái zuò yī zuò, zán men liáo yī liáo ba/

- *Câu mục đích:*

VD: 我送她一份礼物，让她高兴高兴 : Tôi tặng cô ấy một món quà, để cô ấy vui vẻ

/wǒ sòng tā yī fèn lǐ wù, ràng tā gāoxìng gāoxìng/

- Liệt kê:

VD: 我今天有很多事要做: 洗洗衣服, 买买东西

/wǒ jīntiān yǒu hěnduō shì yào zuò: Xǐ xǐ yīfu, mǎi mǎi dōngxī/

Hôm nay tôi có rất nhiều việc cần làm: giặt quần áo, mua đồ đạc.

- Hành động chưa xảy ra:

VD: 这本教程的内容还需要补充补充 : Nội dung quyển giáo trình này vẫn cần bổ sung

/zhè běn jiào chéng de nèi róng hái xū yào bǔ chōng bǔ chōng/

- Hành động đã xảy ra

VD: 他抱了抱我, 对我说他爱我: Anh ấy đã ôm tôi, nói với tôi rằng anh ấy yêu tôi.

/tā bào le bào wǒ, duì wǒ shuō tā ài wǒ/

Động từ li hợp.

Động từ li hợp là một từ nhưng lại có hai từ tạo thành (hợp) nhưng khi sử dụng lại tách ra (ly).

- Động từ li hợp (AB) không trực tiếp mang tân ngữ, có hai trường hợp sau:

Trường hợp 1: Tân ngữ đặt giữa động từ li hợp:

A + Tân ngữ + (的) B

VD: 他生了你的气。 /Tā shēng le nǐ de qì/. Anh ấy tức giận vì cậu.

你可以帮我的忙吗? /Nǐ kěyǐ bāng wǒ de máng ma/. Bạn có thể giúp tôi được không?

Trường hợp 2: Tân ngữ đứng trước động từ li hợp nhưng phải đi kèm với giới từ:

Giới từ + Tân ngữ + AB

VD: 这次是你错了, 你应该向他道歉。 : Lần này cậu sai rồi, cậu nên xin lỗi anh ấy.

/Zhè cì shì nǐ cuòle, nǐ yīnggāi xiàng tā dàoqiàn/.

- Động từ li hợp khi kết hợp với bổ ngữ thời lượng có 2 trường hợp như sau:

(玉) Ahn

Trường hợp 1: Khi biểu thị động tác đang tiến hành và duy trì trong thời gian bao lâu, bổ ngữ thời lượng như 三个小时, 十年...thường đặt giữa động từ li hợp:

A (了) + Bổ ngữ + (的) + B

VD: 他们散了一会儿步。 /Tāmen sàn le yīhuǐ'r bù/: Họ đi dạo được một lúc rồi.

Trường hợp 2: Khi biểu thị động tác đã hoàn thành được một khoảng thời gian nào đó, không mang nghĩa kéo dài, bổ ngữ thời lượng thường đặt sau động từ li hợp:

AB + Bổ ngữ + (了)

VD: 他们离婚一年多了。 /Tāmen líhūn yī nián duō le/. Họ đã ly hôn hơn một năm.

- Động từ li hợp không thể trực tiếp mang bổ ngữ trình độ “得”:

VD: Không thể dùng: 他唱歌得很好。 /Tā chànggē de hěn hǎo/: Anh ấy hát rất hay.

Có thể sửa theo 2 cách sau:

Cách #1: Lặp lại động từ li hợp:

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + động từ + 得 + Bổ ngữ trạng thái

VD: 他唱歌唱得很好。 /Tā chànggē chàng de hěn hǎo/: Anh ấy hát rất hay.

Cách #2:

Chủ ngữ + tân ngữ + động từ + 得 + Bổ ngữ trạng thái

VD: 他歌唱得很好。 /Tā gē chàng de hěn hǎo/: Anh ấy hát rất hay.

- Động từ li hợp khi đi kèm với 了/le/, 着/zhe/, 过/guò/ thường sử dụng như sau:

1) Khi động từ mang 着, 过:

A + 着/过 + B;

VD: 他们俩正吵着架, 你去劝劝吧。

/Tāmen liǎ zhèng chǎo zhe jià, nǐ qù quàn quàn ba/.

Hai người họ đang cãi nhau, cậu mau đi khuyên họ đi.

(玉) Ahn

她从来没跟男人跳过舞，有点不好意思。

/Tā cónglái méi gēn nánrén tiàoguò wǔ, yǒudiǎn bù hǎoyìsi/.

Cô ấy chưa từng khiêu vũ với con trai, nên cảm thấy có chút ngại ngùng.

2) Khi động từ mang 了: 了 thường đặt sau động từ li hợp

+ Biểu thị động tác đã hoàn thành

VD: 我们吃完饭以后，一起去散了半个小时步。

/Wǒmen chī wán fàn yǐhòu, yìqǐ qù sàn le bàn gè xiǎoshí bù/.

Chúng ta sau khi ăn xong cơm thì cùng nhau đi dạo nửa tiếng.

+ Biểu thị sự thay đổi của trạng thái

VD: 他们吃完饭以后出去散步了。: Họ sau khi ăn cơm xong thì đã ra ngoài đi bộ rồi.

/Tāmen chī wánfàn yǐhòu chūqù sànbùle/.

- Hình thức lặp lại của động từ li hợp là AAB chứ không phải ABAB như động từ thông thường

VD: 帮帮忙 /Bāng bāng máng/ giúp đỡ

见见面 /Jiàn jiàn miàn/ gặp

散散步 /Sàn sàn bù/ đi dạo

- Đại từ nghi vấn, bổ ngữ động lượng thường đặt giữa động từ li hợp, không đặt đằng sau động từ li hợp

VD: 你看现在是十点了，还睡什么觉!

/Nǐ kàn xiànzài shì shí diǎn le, hái shuì shénme jiào!/

Bạn xem bây giờ đã là mười giờ rồi, còn ngủ gì nữa!

*** Một số động từ li hợp thường gặp:**

上班 shàngbān : Đi làm

上课 shàngkè: lên lớp

下班 xiàbān: Tan làm

下课 xiàkè: Tan học

(玉) *Yù*

下雨 xià yǔ: mưa

住院 zhùyuàn: nhập viện

发火 fāhuǒ: tức giận

发烧 fāshāo: sốt

唱歌 chàngē: hát hò

失业 shīyè: thất nghiệp

帮忙 bāngmáng: giúp đỡ

打架 dǎjià: đánh nhau

操心 cāoxīn: lo lắng

放假 fàngjià: nghỉ phép

散步 sànbù: dạo bộ

毕业 bìyè: tốt nghiệp

洗澡 xǐzǎo: Tắm giặt

游泳 yóuyóu: bơi lội

爬山 páshān: Leo núi

生气 shēngqì: tức giận

生病 shēngbìng: bị bệnh

睡觉 shuìjiào: Đi ngủ

离婚 líhūn: li hôn

结婚 jiéhūn : kết hôn

考试 kǎoshì: kiểm tra

聊天 liáotiān: tán dóc

见面 jiànmiàn: gặp mặt

请假 qǐngjià: xin nghỉ phép

谈话 tánhuà: nói chuyện

起床 qǐchuáng: thức dậy

跑步 pǎobù: chạy bộ

跳舞 tiàowǔ: Khiêu vũ

道歉 dàoqiàn: xin lỗi

鼓掌 gǔzhǎng: vỗ tay

Trợ động từ (động từ năng nguyện)

- 可以/kěyǐ/: có thể.

Là động từ năng nguyện, biểu thị điều kiện khách quan hay chủ quan cho phép thực hiện được hành động.

可以 + động từ.

VD: 等我做完就可以吃了。: Đợi tôi làm xong là có thể ăn rồi

/Děng wǒ zuò wán jiù kěyǐ chīle/

- Biểu thị hoàn cảnh cho phép:

VD: 这儿可以抽烟吗? /zhèr kěyǐ chōuyān ma / : Ở đây có được hút thuốc không?

- Biểu thị điều kiện khách quan hoặc chủ quan cho phép thực hiện động tác

VD: 我可以进来吗? / wǒ kěyǐ jìnlái ma/ : Tôi có thể vào được không?

Lưu ý:

+ Phủ định của 可以 là 不能/bù néng/: không thể.

+ 不可以 nghĩa là “không được phép”, biểu thị sự cấm đoán.

- 要 /yào/: muốn, cần, phải → phủ định: 不要/bù yào/ mang nghĩa “ngừng lại”.

要 + động từ

VD: 我要走了。 /wǒ yào zǒule./ : Tôi phải đi rồi.

不要这样了! /Bú yào zhèyàng le!/: Dừng lại đi!

+ Khi muốn biểu đạt “không muốn” thì sử dụng “不想/bùxiǎng/”

+ Khi muốn biểu đạt “không cần” thì sử dụng “不用/bùyòng/”

Các cách dùng khác:

1) 要 nghĩa là “muốn”

VD: 我要吃糖果。 /Wǒ yào chī tángguǒ./ : Tôi muốn ăn đồ ngọt

2) 要 nghĩa là “cần”

VD: 我要找到我的钥匙。 /Wǒ yào zhǎodào wǒ de yàoshi./ :Tôi cần tìm chìa khóa của tôi.

3) 要 nghĩa là “nên”

VD: 葡萄要先洗一洗再吃。 : Chúng ta nên rửa nho trước khi ăn chúng.

/Pútáo yào xiān xǐ yī xǐ zài chī./

4) 要 thường được sử dụng để tạo thành các câu mệnh lệnh, chủ yếu là các câu lệnh tiêu cực.

VD: 什么都不要说 /Shénme dōu búyào shuō./ : Đừng nói gì cả.

5) 要 dùng cho câu tương lai

VD: 他们要来这里吃饭。/Tāmen yào lái zhèlǐ chīfàn./ : Họ sẽ đến đây để ăn cơm.

- 可能 /kěnéng/: có khả năng.

→ Biểu thị tính khả năng xét về mặt khách quan. Thông thường được dùng cho những hành động chưa xảy ra hoặc những tình huống giả thiết.

可能 + động từ/ hình dung từ /trợ động từ.

VD: 明天可能风大。/Míngtiān kěnéng fēng dà/ : Ngày mai có thể có gió lớn.

可能 + chủ ngữ

VD: 可能我明天不来上课了。 : Có thể ngày mai tôi không đến học nữa.

/Kěnéng wǒ míngtiān bù lái shàngkè le./

- Phân biệt 能 và 可以:

能	可以
1. Biểu thị người hoặc sự vật có khả năng làm một việc gì đó. VD: 这间房子可以（能）住五个人：Căn phòng này có thể ở được 5 người. /zhè jiān fáng zǐ kěyǐ (néng) zhù wǔ gè rén/	
2. Biểu thị sự cho phép làm một việc gì đó. VD: 公园里的花怎么能（可以）随便摘呢？ /gōngyuán lǐ de huā zěnmé néng (kěyǐ) suíbiàn zhāi ne/ Làm sao có thể tùy tiện mà ngắt hoa trong công viên được	
3. Biểu thị khả năng có thể làm một việc gì đó và đã đạt được mức độ tiêu chuẩn. VD: 他一个小时能（可以）两篇文章。 /tā yí gè xiǎoshí néng (kěyǐ) liǎng piān wénzhāng./ Anh ấy có thể viết 2 bài văn trong vòng 1 tiếng đồng hồ.	
4. Biểu thị công dụng của sự vật. VD: 橘子皮能（可以）做药。 : Vỏ quýt có thể dùng để làm thuốc. /júzi pí néng (kěyǐ) zuò yào/	
Thể hiện có đủ năng lực và điều kiện thực hiện hành động. VD: 他能用汉语跟中国人交流。 /Tā néng yòng hànyǔ gen zhōngguó rén jiāoliú./ Anh ấy có thể giao tiếp với người Trung bằng tiếng Trung.	Thể hiện sự xin phép và cho phép thực hiện hành động. VD: 我可以试试这件衣服吗？ /Wǒ kěyǐ shì shì zhè jiàn yīfú ma?/ Tôi có thể thử bộ quần áo này không?

<p>Có thể dùng với từ chỉ mức độ để nhấn mạnh một khả năng. VD: 他很能写, 一写就十几篇。 /Tā hěn néng xiě, yī xiě jiù shí jǐ piān./ Anh ấy viết rất được, hề viết là mười mấy bài.</p>	<p>Không dùng được với từ chỉ mức độ</p>
<p>Thể hiện một suy đoán, ước đoán về việc gì đó. VD: 现在是高峰, 他不能来了。 /Xiànzài shì gāofēng, tā bùnéng láile./ Bây giờ là giờ cao điểm, anh ấy không thể đến rồi.</p>	<p>Không mang nghĩa suy đoán, ước đoán.</p>
<p>Không thể đơn độc làm vị ngữ trong câu.</p>	<p>Có thể đơn độc làm vị ngữ trong câu. VD: 这样做可以。: Làm như vậy cũng được. /Zhèyàng zuò kěyǐ./</p>
<p>Không thể dùng để khen.</p>	<p>Có thể dùng để khen tốt, hay. VD: 这个人很可以啊。 /Zhège rén hěn kěyǐ a/ Người này rất được đấy chứ.</p>
<p>Biểu thị làm một việc gì đó giỏi. VD: 他很能吃, 一顿可以吃六大碗。 /tā hěn néng chī, yī dùn kěyǐ chī liù dà wǎn./ Anh ấy ăn được nhiều lắm, 1 bữa có thể ăn được 6 bát tô.</p>	<p>Biểu thị đáng để làm gì đó. VD: 这个研讨会可以看看。 /zhège yántǎo huì kěyǐ kàn kàn./ Hội thảo này rất đáng để đi xem.</p>
<p>Biểu thị khả năng của một sự việc khách quan. VD: 下午能下雨吗? /xiàwǔ néng xià yǔ ma?/ Liệu chiều nay có mưa không nhỉ?</p>	<p>Kiến nghị ai đó làm gì đó. VD: 如果你喜欢我, 你可以跟我表白。 /rúguǒ nǐ xǐhuān wǒ, nǐ kěyǐ gēn wǒ biǎobái/ Nếu như thích tớ, cậu có thể tỏ tình với tớ.</p>
<p>Có thể đặt sau “应该/yīnggāi”, cũng có thể đặt trước “愿意/yuànyì” . VD: 这本书很简单, 你应该能懂。 /zhè běn shū hěn jiǎndān, nǐ yīnggāi néng dǒng./ Cuốn sách này đơn giản lắm, bạn có lẽ có thể hiểu được nó đấy.</p>	<p>Là tính từ, biểu thị trình độ đang ở mức độ tương đối cao. VD: 他的英语水平还可以。 /tā de yīngyǔ shuǐpíng hái kěyǐ./ Trình độ tiếng Anh của anh ấy không tệ.</p>

<p>“不能” thể hiện không đủ năng lực, điều kiện để thực hiện hành động. VD: 他不能帮助你。 /Tā bùnéng bāngzhù nǐ./ Anh ấy không thể giúp bạn.</p>	
<p>“不能” thể hiện sự không cho phép làm gì đó. VD: 这里是诊室, 你不能进去 /Zhèlǐ shì zhěnsì, nǐ bùnéng jìnqù/ Đây là phòng khám, anh không được phép vào.</p>	

• **Phân biệt 想 và 要.**

想	要
<p>想 + Động từ: muốn Thể hiện ý muốn không mang tính bắt buộc phải thực hiện với ngữ khí nhẹ nhàng. VD: 我想去中国旅游。 /Wǒ xiǎng qù zhōngguó lǚyóu./ Tôi muốn đi du lịch Trung Quốc.</p>	<p>要 + Động từ: muốn Thể hiện muốn làm động tác và ý chí sẽ làm việc đó, thường mang tính đòi hỏi cao. VD: 我要去银行取钱。 /Wǒ yào qù yínháng qǔ qián/ Tôi muốn đi ngân hàng rút tiền.</p>
<p>想 + A: nhớ A Bày tỏ sự nhớ nhung. VD: 我很想你, 你知道吗? /Wǒ hěn xiǎng nǐ, nǐ zhīdào ma?/ Em rất nhớ anh, anh có biết không?</p>	<p>要 + Động từ: phải Do yếu tố khách quan yêu cầu phải làm động tác. VD: 我的室友生病了, 我要回家给她做饭。 /Wǒ de shìyǒu shēngbingle, wǒ yào huí jiā gěi tā zuò fàn./ Bạn cùng phòng của tôi bị ốm, tôi phải về nhà nấu cơm cho cô ấy.</p>
<p>想 + Câu: nghĩ Bày tỏ suy nghĩ, quan điểm của mình về một vấn đề. VD: 我想你应该去看他。 /Wǒ xiǎng nǐ yīnggāi qù kàn tā./ Tôi nghĩ rằng bạn nên đi thăm anh ấy.</p>	<p>要 + Danh từ: cần cái gì đó VD: 你要什么? : Bạn cần gì? /Nǐ yào shénme?/</p>

<p>不想 + Động từ: không muốn Biểu thị không muốn thực hiện hành động. VD: 我不想跟他一起去。 /Wǒ bùxiǎng gēn tā yìqǐ qù./ Tôi không muốn đi cùng anh ta.</p>	<p>不要 + Động từ: đừng, không phải, không cần Biểu thị ngăn người khác đừng làm gì hoặc khách quan không yêu cầu phải làm gì. VD: 以后不要轻易相信别人了。 /Yǐhòu bùyào qīngyì xiāngxìn biérénle./ Sau này đừng dễ dàng tin người khác nữa.</p>
---	---

Trợ từ

1. Trợ từ kết cấu: 得 (dé): dùng trong trường hợp muốn nhận xét hoặc đánh giá về một hành động, trạng thái

(+) Chủ ngữ + động từ + 得 + (phó từ) + tính từ

VD: 他说得很快。/Tā shuō dé hěn kuài/ : Anh ấy nói rất nhanh

(-) Chủ ngữ + động từ + 得 + 不 + tính từ

VD: 她说汉语说得不好: Cô ấy nói tiếng Trung không giỏi.

/Tā shuō hànyǔ shuō dé bù hǎo/

Câu hỏi chính phủ: Chủ ngữ + động từ + 得 + tính từ + 不 + tính từ?

VD: 今天你起得早不早? : Hôm nay bạn dậy sớm không ?

/Jīntiān nǐ qǐ dé zǎo bù zǎo/

Lưu ý:

+ Nếu sau động từ có tân ngữ, thì sau tân ngữ đó động từ phải được lặp lại 1 lần nữa kể đến là chữ “得” được nối tiếp với thành phần bổ ngữ:

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + động từ + 得 + (phó từ) + tính từ

VD: 他说汉语说得很流利。: Anh ấy nói tiếng Trung rất lưu loát.

/Tā shuō hànyǔ shuō dé hěn liúlì/

+ Nếu muốn làm nổi bật tân ngữ hoặc tân ngữ tương đối phức tạp, thì ta có thể đặt tân ngữ ở trước động từ hoặc chủ ngữ đều được.

(玉) *Ahn*

VD: Bài tập hôm nay anh ấy làm rất tốt.

今天的作业他做得很好。/jīntiān de zuò yè tā zuò de hěn hǎo/

他做今天的作业做得很好。/tā zuò jīntiān de zuò yè zuò de hěn hǎo/

他今天的作业做得很好。/tā jīntiān de zuò yè zuò de hěn hǎo/

2. Trợ từ động thái

• 着 /zhe/

- Được dùng biểu thị cách ăn mặc..

VD: 今天她穿着一条红色裙子。: Hôm nay cô ấy mặc 1 chiếc váy đỏ.

/Jīntiān tā chuān zhe yī tiáo hóngsè qúnzi./

- Biểu thị sự tiếp diễn của trạng thái.

Động từ + 着

VD: 他在学校门口站着。: Anh ấy đang đứng trước cổng trường.

/Tā zài xuéxiào ménkǒu zhàn zhe/

Tính từ + 着

VD: 这个房间还空着。: Căn phòng này vẫn đang trống.

/Zhè ge fángjiān hái kōng zhe./

- Biểu thị sự tồn tại

Địa điểm + động từ + 着 + danh từ (chủ thể tác động)

VD : 教室里坐着 10 个学生。: 10 học sinh đang ngồi trong phòng học.

/Jiàoshì lǐ zuò zhe 10 gè xuéshēng./

Địa điểm + động từ + 着 + danh từ (vật chịu tác động)

VD: 墙上挂着一幅画儿。: Trên tường treo 1 bức tranh.

/Qíáng shàng guà zhe yī fú huà. /

Danh từ (chủ thể tác động / vật chịu tác động) + 在 + địa điểm + động từ + 着

(玉) *ahn*

VD: 地图在墙上挂着。: Bản đồ được treo trên tường.

/Dítú zài qiáng shàng guàzhe./

- Dùng cho câu cầu khiến

Động từ/ tính từ + 着

VD: 你听着, 以后不能再迟到了。

/Nǐ tīng zhe, yǐhòu bù néng zài chídào le./

Cậu nghe đây, lần sau không được lại đến muộn nữa.

- Dùng trong câu liên động

Động từ 1+ 着 + (tân ngữ) + động từ 2

+ Biểu thị 2 động tác cùng xảy ra

VD: 这孩子喜欢听着音乐做作业。: Đứa trẻ này thích vừa nghe nhạc vừa làm bài tập.

/Zhè hái zi xǐhuan tīng zhe yīnyuè zuò zuòyè./

+ Động từ 1 là phương thức của động từ 2

VD: 你不应该躺着看书。: Bạn không nên nằm đọc sách.

/Nǐ bù yīng gāi tǎng zhe kàn shū./

Lưu ý đối với câu liên động:

- Có 1 số ít tính từ có thể dùng ở vị trí động từ 1:

Tính từ + 着 + (tân ngữ) + Động từ

→ Biểu thị hành động xảy ra trong trạng thái thế nào.

VD: 她红着脸点了点头。/Tā hóng zhe liǎn diǎn le diǎn tóu./: Cô ấy đỏ mặt gật đầu

Động từ 1+ 着 + động từ 2+ 着+ động từ 3

→ Biểu thị động tác 3 xảy ra trong trạng thái động tác 1 và động tác 2 cùng đồng thời tiến hành.

VD: 大家说着笑着走了学校的门口。: Mọi người vừa nói vừa cười đi đến cổng trường.

/Dàjiā shuō zhe xiào zhe zǒu le xuéxiào de ménkǒu./

- Động từ 1 và động từ 2 có thể giống nhau:

=> biểu thị động tác cứ tiến hành rồi xuất hiện động tác mới.

VD: 小林走着走着停了下来。: Tiểu Lâm cứ đi cứ đi rồi dừng lại.

/Xiǎo Lín zǒu zhe zǒu zhe tíng le xiàlái./

- 过 /guò/: từng, đã từng

→ Biểu thị động tác đã xong, hoàn tất hoặc biểu thị sự việc ở trong quá khứ và không còn tiếp diễn ở hiện tại.

VD: 我来过中国。/wǒ lái guò Zhōngguó/ : Tôi đã từng đến Trung Quốc.

- Cấu trúc chính:

(+) Chủ ngữ + động từ/tính từ + 过 + (tân ngữ)

VD: 这种小吃不好吃，我已经吃过了。: Món ăn vặt này không ngon, tôi từng ăn rồi.

/Zhè zhǒng xiǎochī bù hào chī, wǒ yǐjīng chī guòle./

(-) Chủ ngữ + 没 + động từ + 过 + (tân ngữ)

VD: 他一次也没来看过我。: Anh ta 1 lần cũng chưa từng nhìn tới tôi.

/Tā yīcì yě méi lái kàn guò wǒ./

(?) Chủ ngữ + động từ + 过 + 吗/ 没有?

VD: 这本书你读过没有? : Quyển sách này em đọc qua chưa?

/Zhè běn shū nǐ dúguò méiyǒu?/

- Biểu thị động tác đã thay đổi xong:

VD: 今年冬天冷过了，不会再冷了。

/jīntiān dōngtiān lěngguò le, búhuì zài lěng le ./

Mùa đông năm nay đã từng có đợt lạnh rồi, sẽ không lạnh nữa đâu.

- Sử dụng 过 trong một chủ đề nổi bật:

Chủ đề + Chủ ngữ + Động từ + 过

VD: 这部电影你看过吗? : Bộ phim này bạn đã xem qua chưa?

/Zhè bù diànyǐng nǐ kànguò ma /

- 过 dùng với 从来没有 /cónglái méiyǒu/: Biểu thị điều này chưa bao giờ xảy ra.

Chủ ngữ + 从来没有 + Động từ + 过 + Tân ngữ

VD: 我从来没有这么生气过. : Tôi chưa từng tức giận bao giờ.

/Wǒ cónglái méiyǒu zhème shēngqìguò/

- Sử dụng 过 và 了 với nhau → có một sự việc gì đó đã được thực hiện.

VD: 我吃过了 /Wǒ chīguòle/ : Tôi ăn rồi

• Phân biệt 了、着、过

1. 了 nhấn mạnh hiện tại đã hoàn thành. 过 nhấn mạnh đã từng xảy ra ở quá khứ. 着 nhấn mạnh quá trình thực hiện và quá trình đó còn đang tiếp diễn.

过 : đã từng	着 : đang tiếp diễn	了 : đã hoàn thành
这本书我读过。 /Zhè běn shū wǒ dúguò./ Quyển sách này tôi từng xem qua rồi.	她在看着书。 / Tā zài kànzhe shū./ Cô ấy đang đọc sách.	这本书我看了。 / Zhè běn shū wǒ kànle./ Quyển sách này tôi xem rồi.

2. 了 có thể biểu thị sự việc vừa hoàn thành xong, cách đây không lâu thường dùng kèm với 已经/yǐjīng/, còn 过 chủ yếu diễn tả sự việc đã hoàn thành xong cách đây khá lâu, thường dùng kèm với 曾经/céngjīng/.

VD: 我已经吃饱了。 / Wǒ yǐjīng chī bǎole./ : Tôi đã ăn no rồi.

我曾经去过北京。 / Wǒ céngjīng qùguò běijīng./ : Tôi từng đi Bắc Kinh.

3. Trợ từ ngữ khí: 吧 /ba/: nhỉ, hả, đi,...

- Biểu thị sự thỉnh cầu, mệnh lệnh, thương lượng hoặc đề nghị.

VD: 你在想想吧。 /Nǐ zài xiǎngxiǎng ba./ : Bạn nghĩ lại xem.

(玉) Ahn

- 吧 dùng trong câu biểu thị sự yêu cầu, thúc giục mang ngữ khí nhẹ nhàng, thường không kết hợp với những từ ngữ có ngữ khí kiên quyết như 应该/yīnggāi/, 必定/bìdìng/, 必须/bìxū/...

VD: 你快走吧, 否则会迟到的。: Cậu mau đi đi, nếu không sẽ đến muộn mất.

/Nǐ kuài zǒu ba, fǒuzé huì chí dào de./

- Biểu thị sự đồng ý.

VD: 好吧, 就这样吧。/Hǎo ba, jiù zhèyàng ba./ : Được rồi, cứ như vậy đi.

- Cấu trúc 还是/háishì/...吧/ba/: hay là...đi. Được dùng khi đưa ra cách nghĩ và ý kiến.

VD: 你还是马上回去吧。/Nǐ háishì mǎshàng huíqù ba./: Hay là bạn về nhà ngay đi.

- 吧 dùng sau chủ ngữ hoặc chủ đề nói để gây chú ý hơn với người nghe.

VD: 喝绿茶吧, 对身体好/Hē lǜchá bā, duì shēntǐ hǎo/: Uống trà xanh, tốt với sức khỏe

=> Cách dùng này có thể thay bằng 呢.

喝绿茶呢, 对身体好。/Hē lǜchá ne, duì shēntǐ hǎo/

- Dùng trong cấu trúc:

即使/jíshǐ/...吧/ba/, ... 也/yě/... : cho dù...cũng...

就算/jiù suàn/...吧/ba/, ... 也/yě/... : coi như làcũng...

VD:

(1) 即使没时间吧, 他也该提前打个电话。

/Jíshǐ méi shíjiān ba, tā yě gāi tíqián dǎ gè diànhuà./

Cho dù không có thời gian, anh ta nên gọi cuộc điện thoại trước.

(2) 就算孩子不对吧, 你也不该打他。

/Jiù suàn hái zi bù duì ba, nǐ yě bù gāi dǎ tā./

Coi như là đứa trẻ không đúng đi, bạn cũng không nên đánh nó.

- Dùng trong cấu trúc đưa ra ví dụ:

(玉) Ahn

就拿/jiù ná/...来说吧 /lái shuō ba/ : lấy ... để nói đi

比如/bǐrú/...吧/ba/ : ví dụ ... đi

VD:

我们班的学生都很认真，就拿玛丽来说吧，她每天晚上都花四个小时复习和预习。

/Wǒmen bān de xuéshēng dōu hěn rènzhēn, jiù ná Mǎlì lái shuō ba, tā měi tiān wǎnshàng dōu huā sì gè xiǎoshí fùxí hé yùxí./

Học sinh lớp chúng tôi đều rất nghiêm túc, lấy Mary để nói, tối nào cô ấy cũng dành 4 tiếng để ôn tập và xem trước bài.

- Cấu trúc A 就 A 吧 biểu thị không phản đối:

VD: 他想去就去吧 /Tā xiǎng qù jiù qù ba/ : Anh ta muốn đi thì cứ đi.

Các dạng câu khác

1. Câu nghi vấn

- 吧 /ba/: nhĩ, hả, đi,...

→ Khi người nói đưa ra một phỏng đoán về một sự việc hay tình huống nào đó nhưng không hoàn toàn nắm chắc, có thể để thêm trợ từ ngữ khí “吧” ở cuối câu để tạo câu hỏi dạng có/không. Loại câu này thường có ý thăm dò, dò hỏi.

VD: 你是越南人吧? /Nǐ shì yuènnán rén ba/ : Bạn là người Việt Nam nhĩ?

- Biểu thị suy đoán, suy luận:

=> ...大概(dàgài)...吧? : Khoảng... phải không?

=> ...也许(yěxǔ)...吧? : Có lẽ...phải không?

=> ...可能(kěnéng)...吧? : Khả năng...phải không?

=> ...一定(yīdìng)...吧? : Nhất định...phải không?

=> ...好像(hǎoxiàng)...吧? : Hình như... phải không?

VD: 妈妈好像已经回家了吧? : Mẹ hình như đã về nhà rồi phải không?

/māmā hǎoxiàng yǐjīng huí jiāle ba?/

Lưu ý: Trong câu xuất hiện “大概(dàgài)/ 也许(yěxǔ)/ 可能(kěnéng)/ 一定(yīdìng)/ 好像(hǎoxiàng)” thì cuối câu không thể thay 吧 bằng 吗.

VD: 你也许认识他吧? /Nǐ yěxǔ rènshi tā ba?/: Bạn có lẽ biết anh ta phải không?

Câu sai :你也许认识他吗? /Nǐ yěxǔ rènshi tā ma?/

- 为什么 /wèishéme/: vì sao. Dùng để hỏi nguyên nhân.

VD: 他为什么没来? /tā wèishéme méi lái/: Tại sao anh ấy không đến?

- **Câu hỏi chính phủ:** là dạng câu hỏi kết hợp giữa dạng khẳng định và dạng phủ định thành phần chính của vị ngữ. Biểu thị mong muốn của người hỏi là muốn người trả lời lựa chọn một trong hai nội dung trong câu hỏi.

VD: 你吃不吃包子? /nǐ chī bù chī bāozi?/: Bạn có ăn bánh bao không?

Các mẫu câu hỏi chính phủ thường gặp:

- *Phía sau phó từ phủ định xuất hiện thành phần bị phủ định*

Chủ ngữ + động từ/tính từ + 不/没 + động từ/tính từ lặp lại (thành phần bị phủ định.)

VD: 你去不去超市? /Nǐ qù bú qù chāoshì?/: Bạn có đi siêu thị không?

Lưu ý: Đối với thành phần chính của vị ngữ là các từ có hai âm tiết, chúng ta cũng có thể nói theo cấu trúc sau:

A + 不/没 + AB

VD: 你可不可以跟我在一起? : Cậu có thể ở bên cạnh tôi không?

/Nǐ kě bù kěyǐ gēn wǒ zài yìqǐ?/

- *Phía sau phó từ phủ định không xuất hiện thành phần bị phủ định*

Động từ/tính từ + 不/没

VD: 明天她来不? /Míngtiān tā lái bù?/: Ngày mai cô ấy có đến không?

- *Cuối câu thêm từ để hỏi dạng chính phủ*

Chủ ngữ + vị ngữ, A + 不/没 + A

(玉) *Ahn*

VD: 你故意迟到的, 是不是? : Cậu cố ý đến muộn đúng không?

/Nǐ gùyì chídào de, shì bùshì?/

- 好吗 /hǎo ma/ : được không?. Được đặt ở cuối câu, dùng để hỏi ý kiến.

VD: 明天 8 点见, 好吗? /Míngtiān 8 diǎn jiàn, hǎo ma/: 8 giờ ngày mai gặp, được không?

- **Câu hỏi “不是.....吗?”**. Mẫu câu này thường được dùng để nhắc ai nhớ đến điều gì hoặc bày tỏ sự khó hiểu/ thái độ không hài lòng.

VD: 她不是有男朋友了吗? : Chẳng phải cô ấy đã có bạn trai rồi sao?

/Tā bú shì yǒu nán péngyou le ma?/

2. Câu cầu khiến 不要 /bùyào/ : đừng...

→ Biểu thị sự khuyên nhủ ai đó đừng làm gì.

不要 + động từ

VD: 不要吃太多。/Bùyào chī tài duō./ : Đừng ăn quá nhiều

3. Câu cảm thán 真 /zhēn /: thật là

真 + tính từ/động từ

VD: 真好吃。/Zhēn hào chī./ : Thật là ngon

4. Trạng thái của hành động

要 ... 了 /yào...le/ : "sắp...rồi"

→ Chỉ một động tác hoặc một tình huống sắp sửa xảy ra.

VD: 飞机要起飞了。/fēijī yào qǐfēile/ : Máy bay sắp cất cánh rồi

Lưu ý: Trước từ "要" còn có thể thêm từ "就 /jiù/" hoặc "快 /kuài/" để chỉ thời gian gấp rút.

Bổ ngữ

1. Bổ ngữ kết quả

Một số động từ hoặc tính từ có thể được đặt sau động từ để bổ sung hoặc nói rõ kết quả của động tác. Chúng được gọi là bổ ngữ kết quả:

(+) Chủ ngữ + động từ + bổ ngữ kết quả + tân ngữ

VD: 我看见你的女朋友了。: Tôi nhìn thấy bạn gái của bạn rồi.

/Wǒ kànjàn nǐ de nǚpéngyou le./

(-) Chủ ngữ + 没 (有) + động từ + bổ ngữ kết quả + tân ngữ

VD: 我没听懂他的话。: Tôi nghe không hiểu lời nói của anh ấy.

/Wǒ méi tīngdǒng tā de huà./

(?) Chủ ngữ + động từ + bổ ngữ kết quả + tân ngữ + (了) 没有?

VD: 你看见我的女朋友了没有? : Bạn nhìn thấy bạn gái của tôi chưa?

/Nǐ kànjàn wǒ de nǚpéngyou le méiyǒu?/

2. Bổ ngữ chỉ trạng thái

Bổ ngữ chỉ trạng thái được dùng để mô tả hay đánh giá kết quả, mức độ hoặc trạng thái của hành động. Nó đứng sau động từ, giữa nó và động từ thường có trợ từ kết cấu “得 de”.

(+) Chủ ngữ + động từ + 得 + tính từ

VD: 他说得很好。/Tā shuō de hěn hǎo./ : Anh ấy nói rất tốt.

(-) Chủ ngữ + động từ + 得 + 不 + tính từ

VD: 他长得不帅。/Tā zhǎng de bù shuài./ : Cậu ấy lớn lên không đẹp trai.

(?) Chủ ngữ + động từ + 得 + Tính từ + 不 + tính từ

VD: 你住得远不远? /Nǐ zhù de yuǎn bù yuǎn?/ : Bạn sống xa không?

Chủ ngữ + động từ + 得 + tính từ + 吗?

VD: 他说得流利吗? /Tā shuō de liúlì ma?/ : Anh ấy nói lưu loát không?

(玉) *Ahn*

Chủ ngữ + động từ + 得 + 怎么样?

VD: 她写得怎么样? /Tā xiě de zěnmeyàng?/: Cô ấy viết như thế nào?

Lưu ý: Nếu động từ mang tân ngữ thì có 2 cách như sau:

+ Cách 1: Lặp lại động từ

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + động từ + 得 + tính từ

VD: 他写汉字写得很好看。: Anh ấy viết chữ Hán rất đẹp.

/Tā xiě hànzì xiě de hěn hǎokàn/

+ Cách 2: Đưa tân ngữ lên trước động từ, sau chủ ngữ

Chủ ngữ + tân ngữ + động từ + 得 + tính từ

VD: 他汉字写得很好看。: Anh ấy viết chữ Hán rất đẹp.

/Tā hànzì xiě de hěn hǎokàn/

3. Bỏ ngữ chỉ tần suất “次” /cì/

Thường được dùng để chỉ số lần xảy ra hay thực hiện hành động nào đó.

Chủ ngữ + động từ + 过 + từ chỉ số đếm + 次 + tân ngữ

VD: 我们看过三次电影。: Chúng tôi từng xem phim 3 lần

/Wǒmen kànguò sān cì diànyǐng./

Chủ ngữ + động từ + (bỏ ngữ) + số từ + 次 + tân ngữ không chỉ người

VD: 我去过七次北京了。/ Wǒ qùguò qī cì běijīng / : Tôi đi Bắc Kinh 7 lần rồi

Chủ ngữ + động từ + (bỏ ngữ) + tân ngữ không chỉ người + số từ + 次

VD: 我去过北京七次了。/ Wǒ qùguò běijīng qī cì / : Tôi đi Bắc Kinh 7 lần rồi

Chủ ngữ + động từ + (bỏ ngữ) + Tân ngữ chỉ người + số từ + 次

VD: 我找他几次了。/Wǒ zhǎo tā jǐ cì./ : Tôi tìm anh ấy mấy lần rồi.

4. Bổ ngữ tình thái

– Là một dạng khác của bổ ngữ trình độ.

– Phía sau “得” thường là cụm động từ, đoản ngữ hoặc phân câu ngắn.

Chủ ngữ + động từ + 得 + cụm động từ / câu

VD: 他气得跳起来了。 /Tā qì de tiào qǐ lái le./ : Anh ta tức đến nỗi nhảy dựng lên.

Chủ ngữ + động từ + 得 + đoản ngữ động từ

VD: 我难过得说不出话来。 : Tôi buồn đến mức không thể nói nên lời.

/ Wǒ nánguò dé shuō bu chū huà lái ./

Chủ ngữ + động từ + 得 + đoản ngữ chủ vị

VD: 他写文章写得手疼。 : Anh ấy gặp khó khăn khi viết bài.

/ Tā xiě wénzhāng xiě déshǒu téng ./

Chủ ngữ + động từ + 得 + đoản ngữ cố định

VD: 大家讨论旅游计划讨论得高兴采烈。

/ Dàjiā tāolùn lǚyóu jìhuà tāolùn dé gāoxìng cǎi liè ./

Mọi người đều vui vẻ thảo luận về kế hoạch du lịch.

Cách dùng 什么/shénme/

1. Biểu thị nghi vấn có nghĩa: gì? cái gì? nào?

- Câu nghi vấn:

这是什么? /Zhè shì shénme/ Cái này là cái gì?

什么地方? /Shénme dìfāng/ Nơi nào?

- 什么 + danh từ : biểu thị thái độ phê bình

你这是什么态度? /Nǐ zhè shì shénme tàidù?/Cậu là thái độ gì vậy?

什么话啊! 明明是你做错了, 怎么能怪别人呢?

(玉) Ahn

/Shénme huà a! Míngmíng shì nǐ zuò cuò le, zěnmé néng guài biérén ne?/

Lời nói gì vậy! Rõ ràng là bạn làm sai, sao có thể trách người khác?

- Động từ + 什么 : biểu thị không hài lòng

学什么? /Xué shénme?/ Học cái gì cơ?

笑什么! 我是认真的! /Xiào shénme/ Wǒ shì rènzhēn de!

Cười cái gì! Tôi nghiêm túc đây!

2. Biểu thị phản vấn (hỏi vặn lại)

Ví dụ: 我们不是没有说什么不能告诉人的话么?

/Wǒmen búshì méiyǒu shuō shénme bùnéng gàosu rén dehuà me?/

Chúng tôi không phải chưa nói qua về những điều không thể nói cho người khác sao?

→ Chữ “什么” ở đây làm thành phần phản vấn.

3. Biểu thị nhấn mạnh

Ví dụ: 现在是什么时候, 你们知道吗?

/Xiànzài shì shénme shíhou, nǐmen bù zhīdào ma?/

Bây giờ là lúc nào rồi, các cậu không biết sao??

→ Chữ “什么” ở đây nhấn mạnh ngữ khí biểu đạt, khiến cho người ta thoát nghe liền có thể hiểu rõ ý của câu muốn nói.

4. Biểu thị phiếm chỉ

Ví dụ: 初入草原, 听不见一点声音, 也看不见什么东西。

/Chū rù cǎoyuán, tīng bújiàn yídiǎn shēngyīn, yě kàn bújiàn shénme dōngxi./

Lần đầu vào thảo nguyên, không nghe thấy chút âm thanh nào, cũng không nhìn thấy thứ gì.

→ Chữ “什么” ở đây phiếm chỉ “bất kỳ” – mang hàm ý nói đầy đủ.

5. Biểu thị hư chỉ

Ví dụ: 一年到头, 住在一个地方, 并不是什么味的事情。

/Yìniándàotóu, zhù zài yíge dìfāng, bìng búshì shénme wèi de shìqing./

Quanh năm suốt tháng, ở một địa phương, không phải việc ý nghĩa gì.

→ Chữ “什么” ở đây không có bất kì ý nghĩa gì, trong ngữ cảnh có thể có có thể không.

6. Biểu thị liệt kê (đứng trước các thành phần liệt kê)

什么买菜、做饭、洗衣服, 都是他老婆的事。

/Shénme mǎi cài, zuò fàn, xǐ yīfu, dōu shì tā lǎopó de shì/

Mua thức ăn, nấu cơm, giặt quần áo, đều là việc của vợ anh ta.

→ Chữ “什么” ở đây biểu thị rất nhiều, liệt kê không hết.

7. Biểu thị phúc chỉ

Ví dụ: 叫它干什么它就干什么。/Jiào tā gànshénme tā jiù gànshénme./

Gọi nó làm gì thì làm cái đó.

→ Chữ “什么” ở đây chỉ sự vật cùng loại được thay thế, việc trước quyết định việc sau, ý nghĩa của chúng không khác nhau.

8. Biểu thị miệt thị (coi khinh)

Ví dụ: 这是他的诡计, 吓唬那些胆小的人。我怕什么!

/Zhè shì tā de guǐjì, xiàhǔ nàxiē dǎn xiǎo de rén. Wǒ pà shénme!/

Đây là manh kế của anh ta, hù dọa những người nhát gan. Tôi sợ gì chứ!

→ Chữ “什么” ở đây có nghĩa là coi thường, không để mắt đến hoặc hoàn toàn không đáng là một sự việc.

9. Biểu thị kinh ngạc

什么! 它死了? /Shénme! Tā sǐle ?/ Cái gì! Nó chết rồi á?

→ Chữ “什么” ở đây có nghĩa là ngoài dự tính, rất ngạc nhiên.

10. Biểu thị tá chỉ, có nghĩa: tất cả mọi thứ

Cấu trúc thường dùng: 什么+都

为了赎回她自己, 我要什么都可以。

(玉) *Ann*

/Wèi le shù huí tā zìjǐ, wǒ yào shénme dōu kěyǐ./

Để chuộc tội cho bản thân cô ấy, tôi muốn gì đều được hết.

我们什么都做不了。/Wǒmen shénme dōu zuò bùliǎo/

Chúng ta cái gì cũng không làm được hết.

→ Chữ “什么” ở đây mượn để chỉ chung các loại sự vật.

11. Cách dùng 什么的

→ Là cách biểu đạt không chính thức lắm, diễn tả ý nghĩa “v.v...; gì gì đó...” dùng để kết thúc một danh sách các mục ngang hàng nhau. Thường đứng sau 1 hoặc vài thành phần liệt kê.

数学、物理、化学什么的，我都不感兴趣。

/Shùxué, wùlǐ, huàxué shénme de, wǒ dōu bù gǎnxìngqù/

Toán, Lý, Hoá gì gì đó, tôi đều không cảm thấy hứng thú.

一个人住，洗衣服、做饭什么的都要自己做。

/Yīgèrén zhù, xǐ yīfu, zuòfàn shénme de dōu yào zìjǐ zuò/

Ở một mình thì giặt quần áo, nấu cơm gì gì đó cũng phải tự mình làm.

Lưu ý: “什么的” dùng sau danh từ chỉ vật, không dùng danh từ chỉ người hoặc địa điểm.

Câu sai: 中国历史上著名的皇帝有秦始皇、汉武帝、唐太宗什么的

Zhōngguó lìshǐ shàng zhù míng de huángdì yǒu Qínshǐhuáng, Hàn wǔdì, Táng tài zōng shénme de.

Câu đúng: 中国历史上著名的皇帝有秦始皇、汉武帝、唐太宗等

Zhōngguó lìshǐ shàng zhù míng de huángdì yǒu qínshǐhuáng, hàn wǔdì, táng tài zōng děng

Hoàng đế nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc có Tần Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế, Đường Thái Tông.

12. Dẫn lời người khác, phía trước thêm “什么” biểu thị không đồng ý với cách nói nào đó

A. 什么 + X

什么黑猫、白猫，能抓老鼠就是好猫。

/Shénme hēi māo, bái māo, néng zhuā lǎoshǔ jiù shì hǎo māo.

Cái gì mà mèo đen, mèo trắng, có thể bắt chuột chính là mèo tốt.

B. 什么+ X 不 X + 的

别老说什么领导不领导的，咱们都是同学，你别这么叫我。

Bié lǎo shuō shénme lǐngdǎo bù lǐngdǎo de, zánmen dōu shì tóngxué, nǐ bié zhème jiào wǒ.

Đừng lúc nào cũng nói cái gì lãnh đạo với không lãnh đạo, chúng ta đều là bạn học, bạn đừng gọi tôi như thế.

C. 什么+ X 的+ Y 的

咱们本来就是一家人，还分什么你的我的呢。

/Zánmen běnlái jiù shì yī jiā rén, hái fēn shénme nǐ de wǒ de ne.

Chúng ta vốn dĩ là người 1 nhà, còn phân cái gì của bạn của tôi nữa.

13. Động từ + 什么 + Động từ

→ biểu thị rất không hài lòng với đối phương.

跑什么跑！你以为你跑了就没事了？

/Pǎo shénme pǎo! Nǐ yǐwéi nǐ pǎo le jiù méishì le?

Chạy cái gì mà chạy! Mà ý tưởng là mà chạy rồi thì không sao à?

吵什么吵！你们就不能安静一会儿吗？

/Chǎo shénme chǎo! Nǐmen jiù bù néng ānjìng yīhuìr ma?

Cãi nhau cái gì mà cãi nhau ! Các bạn không thể yên tĩnh 1 lúc à?

14. Cách dùng 有什么

a. 有什么+ 好/ 可 + động từ + 的

=> đây là kết cấu câu phản vấn biểu thị không đáng làm việc gì, biểu thị sự không hài lòng của người nói.

你有什么好犹豫的？合不来就分手呗！

(玉) Ahn

/Nǐ yǒu shénme hǎo yóuyù de? Hé bù lái jiù fēnshǒu bei!/
Bạn có gì mà do dự? Không hợp thì chia tay thôi.

这个问题有什么可讨论的! 原来怎么做就怎么做呗!

/Zhè ge wèntí yǒu shénme kě tāolùn de! Yuánlái zěnmē zuò jiù zěnmē zuò bei!
Vấn đề này có cái gì thảo luận! Ban đầu làm thế nào thì cứ làm thế đó!

b. 有什么 + (好/可) + cụm thành ngữ + 的

有什么 (好) 大惊小怪的, 这件事儿我见得多了。

/Yǒu shénme (hǎo) dàjīngxiǎoguài de, zhè jiàn shì wǒ jiàn dé duō le./

Có cái gì đáng ngạc nhiên đâu, việc này tôi gặp nhiều rồi.

c. 有什么 + tính từ + (的)? => đây là câu phản vấn, biểu thị ý không cho là như thế.

就买火车票, 有什么难的?

/Jiù mǎi huǒchē piào, yǒu shénme nán de?/
Chỉ là mua vé tàu, có cái gì khó chứ?

d. “这有什么” biểu thị không có gì to tát

A: 你一个女孩子, 怎么老跟男同学在一起啊?

/Nǐ yī gè nǚ hái zi, zěnmē lǎo gēn nán tóngxué zài yìqǐ a?/
Con 1 mình con gái, sao lúc nào cũng ở cùng con trai trong lớp vậy?

B: 这有什么? 他们对我挺好的啊。 (biểu thị không vấn đề gì)

/Zhè yǒu shénme? Tāmen duì wǒ tǐng hǎo de a./
Có gì đâu? Bọn nó rất tốt với con.

Cách dùng 在/zài/

1. Cấu trúc thường được sử dụng để chỉ địa điểm, vị trí và “在 [zài]” có nghĩa là “ở, tại”.

(玉) Ahn

(+) Chủ ngữ + 在 + địa điểm

我在家。wǒ zài jiā。Tôi ở nhà.

(-) Chủ ngữ + 不在 + địa điểm

我不在家。wǒ bú zài jiā。Tôi không ở nhà.

(?) Chủ ngữ + 在 + địa điểm + 吗?

你在家吗? nǐ zài jiā ma? Cậu có ở nhà không?

(?) Chủ ngữ + 在不在 + địa điểm?

你在不在家? nǐ zài bu zài jiā Cậu có ở nhà không?

(?) Chủ ngữ + 在 + 哪里?

书在哪里? shū zài nǎ lǐ Quyển sách ở đâu?

Chủ ngữ + 在 + phương vị từ

图书馆在食堂左边。Túshū guǎn zài shítáng zuǒbiān.

图书馆在食堂左边。Túshū guǎn zài shítáng zuǒbiān.

2. Được sử dụng như một giới từ chỉ nơi/vị trí hành động xảy ra:

Chủ ngữ + 在 + địa điểm + động từ

我已经在百科全书中查到它了。

/wǒ yǐjīng zài bǎikē quánshū zhōngchá dào tā le/

Tôi đã tìm được nó trong bách khoa toàn thư rồi.

3. Chỉ hành động đang diễn ra hiện tại:

Chủ ngữ + 在 + động từ

他们在看电视。tā men zài kàn diànshì。Họ đang xem TV.

4. Cách sử dụng 在 khi nó đứng sau một số động từ cụ thể

a. 在 thường đứng sau động từ 住 (zhù)

(玉) Ahn

Chủ ngữ + 住在 + Địa điểm

→ Nói về một người đang sống tại địa điểm cụ thể.

他住在哪儿 Tā zhù zài nǎr – Anh ấy sống ở đâu?

我出生于东京, 但现住在柏林 Wǒ chūshēng yú Dōngjīng, dàn xiàn zhù zài Bólín

Tôi sinh ra ở Tokyo, nhưng bây giờ tôi sống ở Berlin.

b. 在 dùng sau động từ 坐 (zuò)

Chủ ngữ + 坐在 + địa điểm

→ Ai đó ngồi ở đâu

我可以坐在这里吗 – Wǒ kěyǐ zuò zài zhèlǐ ma – Tôi có thể ngồi ở đây không?

他坐在那里发愣 – Tā zuò zài nàlǐ fālèng – Anh ấy ngồi đó và mơ mộng.

c. 在 dùng sau động từ 放 (fàng)

Chủ ngữ + 放在 + địa điểm

→ Để cái gì đó ở đâu

我把买的東西放在包里 – Wǒ bǎ wǒ mǎi de dōngxi fàngzài bāolǐ

Tôi để đồ tôi mua trong túi.

不要把脏衣服放在床上 – Bùyào bǎ zàng yīfú fàng zài chuángshàng

Đừng để quần áo bẩn trên giường.

Cách sử dụng câu chữ 的

1. Công dụng và cấu trúc:

Dùng để nối định ngữ và trung tâm ngữ tạo thành cụm danh từ:

Định ngữ + 的 + Trung tâm ngữ

Trong đó:

- **Định ngữ:** là thành phần bổ sung ý nghĩa cho danh từ, biểu thị tính chất, trạng thái, sở hữu của người hoặc vật; định ngữ có thể là danh từ, tính từ, đại từ hoặc cụm chủ - vị.

- **Trung tâm ngữ:** là từ được định ngữ bổ sung ý nghĩa; là đối tượng chính được nhắc đến trong cụm danh từ, thường đứng phía sau

2. Cách dùng

- Các trường hợp giữa định ngữ và trung tâm ngữ bắt buộc có 的:

- **Định ngữ biểu thị quan hệ sở hữu, hạn định:**

VD: 我的书 /wǒ de shū/ : Sách của tôi. (biểu thị quan hệ sở hữu, 我 làm định ngữ)

Lưu ý: Khi định ngữ và trung tâm ngữ có quan hệ huyết thống thì có thể lược bỏ 的.

VD: 她哥哥又帅, 又有钱 /Tā gege yòu shuài, yòu yǒu qián/

Anh trai của cô ấy vừa đẹp trai vừa giàu có.

- **Khi tính từ, cụm tính từ hoặc tính từ 2 âm tiết làm định ngữ**

VD: 我妈妈是很漂亮的人 / wǒ māma shì hěnpiàoliang de rén: Mẹ tôi là người rất xinh đẹp (很漂亮 – cụm tính từ làm định ngữ)

美丽的风景 / měilì de fēngjǐng: Phong cảnh tươi đẹp

(美丽 – tính từ làm định ngữ)

- **Khi tính từ lặp lại làm định ngữ**

VD: 红红的书包 /hónghóng de shūbāo/: Cái cặp sách màu hồng hồng.

Không thể nói: 红红书包 /hónghóng shūbāo/

- **Khi định ngữ là cụm chủ - vị**

→ Thường dịch là "...mà..."

VD: 这是姐姐给我的钱 / zhè shì jiějie gěi wǒ de qián/ : Đây là tiền mà chị tôi cho tôi.

- Các trường hợp giữa định ngữ và trung tâm ngữ không cần có 的:

- **Khi định ngữ là danh từ biểu thị chủng loại, tính chất.**

VD: 中文书/Zhōngwén shū/ Sách tiếng Trung

越南地图 /Yuènnán dìtú/ Bản đồ Việt Nam

- Khi trung tâm ngữ có quan hệ thân thuộc hoặc mặc định là thân thuộc với định ngữ.

VD: 他们商店有十几个人员。 Cửa hàng của bọn họ có mười mấy nhân viên.

/Tāmen shāngdiàn yǒu shí jǐ gè rényuán./

- Khi đại từ chỉ định và số lượng từ làm định ngữ.

VD: 这本书是数学书。 /Zhè běn shū shì shùxué shū./ Quyển sách này là sách toán.

那两个姑娘是我的妹妹。 /Nà liǎng gè gūniáng shì wǒ de mèimei./

2 cô gái đó là em gái của tôi.

- Khi định ngữ là tên của một tổ chức nào đó.

VD: 麦当劳食品很好吃。 /Màidāngláo shípǐn hěn hào chī / Đồ ăn của McDonald rất ngon.

- Khi định ngữ là tính từ 1 âm tiết.

VD: 我和他是好兄弟。 /Wǒ hé tā shì hǎo xiōngdì./ Tôi và cậu ấy là anh em tốt.

- **Cấu trúc nâng cao**

Cấu trúc chữ 的 sẽ chia ra 6 tầng:

- **Tầng 1** lãnh thuộc (trả lời cho câu hỏi trung tâm ngữ thuộc về ai, cái gì)

- **Tầng 2** thời gian địa điểm

- **Tầng 3** số lượng

- **Tầng 4** trả lời cho câu hỏi 怎么样 (thường do động từ và cụm động từ đảm nhiệm)

- **Tầng 5** trả lời cho câu hỏi 什么样 thường là những từ miêu tả tính chất trạng thái)

- **Tầng 6** trả lời cho câu hỏi 什么 (thường là những từ miêu tả cho thuộc tính hoặc bản tính của sự vật)

VD: Trong câu 中国最大的节日/Zhōngguó zuìdà de jiérì/, từ 中国 thuộc tầng 1, từ 最大 thuộc tầng 6.

3. Kết cấu tổ từ chữ 的.

- Đặc điểm:

+ Các danh từ, đại từ, động từ, tính từ hoặc cụm từ thêm “的” phía sau, sẽ hình thành tổ từ chữ “的”. Khi đó trung tâm ngữ có thể được lược bỏ.

+ Dùng để tỉnh lược danh từ đã được nhắc tới phía trước, giúp câu nói ngắn gọn hơn. Mẫu câu này cũng hay sử dụng trong khẩu ngữ.

VD: 这本杂志是中文的 /zhè běn zázhì shì zhōngwén de/

Cuốn tạp chí này là tạp chí tiếng Trung (中文的杂志)

(phía sau đã được lược bỏ danh từ 杂志)

他买的。/Tā mǎi de./ Cái anh ấy mua.

我的。/Wǒ de./ Cái của tôi

- Trong trường hợp này cần lưu ý:

+ Trung tâm ngữ phải được nhắc đến hoặc xuất hiện trước đó, hoặc không nói đến nhưng mọi người đều có thể ngầm hiểu được trung tâm ngữ đó là gì.

VD: 这书包是你的吗? /zhè shūbāo shì nǐ de ma/: Cái cặp này là (cặp sách) của bạn à? – Trung tâm ngữ “书包” đã được nhắc đến trước đó.

+ Trung tâm ngữ phải là người hoặc sự vật cụ thể, không thể là sự vật trừu tượng.

VD:

A: 这是谁的书? /zhè shì shéi de shū?/ Đây là sách của ai?

B: 不是我的 /Bùshì wǒ de/ Không phải của tớ đâu.

+ Muốn thêm tính từ bổ nghĩa cho danh từ thì ta có cấu trúc:

Số từ + lượng từ + tính từ + 的 + (danh từ)

VD: 这个新的箱子是我的, 那个旧的是我妈妈的。

/Zhègè xīn de xiāngzi shì wǒ de, nàgè jiù de shì wǒ māmā de./

Cái vali mới này là của tôi, cái cũ kia là của mẹ tôi.